

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/DS-ST

Ngày: 17/9/2022

*“V/v Yêu cầu chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà.

Bà Ngô Thị Thơm.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương
mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2022/TLST-
DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc Yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
41/2022/QĐST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số
49/2022/QĐ-HPT ngày 08 tháng 9 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1977. Địa chỉ: thôn Thúy
Lâm, xã TS, huyện TH, tỉnh HD. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho
nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy X – Luật sư, Văn phòng luật sư Nhân Lý thuộc
Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: số 29/68 Xuân Thủy, phường Dịch
Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: 1. Ông Hoàng Xuân D (R), sinh năm 1953. Địa chỉ: thôn L X,
xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

2. Ông Hoàng Xuân T, sinh năm 1967. Địa chỉ: thôn L X, xã T
T, huyện T H, tỉnh H D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đinh Ngọc P,
Luật sư Văn phòng luật sư Tâm Đức Phúc, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Việt A, chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đồng Văn T, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3.2. Anh Hoàng Xuân N, sinh năm 1967. Địa chỉ: khu 8, xã Y K, huyện H H, tỉnh P T.

3.3. Chị Hoàng Thị Đ, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu 2, xã C Đ, huyện Đ H, tỉnh P T.

3.4. Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu 8, xã Y K, huyện H H, tỉnh P T. Người đại diện theo ủy quyền của chị B: Chị Hoàng Thị Đ, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu 2, xã C Đ, huyện Đ H, tỉnh P T.

3.5. Anh Hoàng Xuân H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Khu 8, xã Y K, huyện H H, tỉnh P T. Người đại diện theo ủy quyền của anh Hải: Chị Đặng Thị Lan O, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu 8, xã Y K, huyện H H, tỉnh P T.

3.6. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

3.7. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

3.8. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1952. Địa chỉ: Thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

3.9. Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 22/36 Lê Thận, Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

3.11. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn QT, thị trấn MĐ, huyện TN, thành phố HP.

3.12. Bà Hoàng Thị V1, sinh năm 1966. Địa chỉ: thôn ĐK, xã TK, huyện TH, tỉnh HD.

3.13. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

3.14. Bà Lê Thị N, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, bà V1, ông H, anh T, anh T1, ông L, chị H, bà N, bà N1: Ông Hoàng Xuân T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

3.15. Chị Đinh Thị P, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu 8, xã Y K, huyện H H, tỉnh P T.

3.16. Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1995. Địa chỉ: Số 8, ngách 32/26 An Dương, phường YP, quận TH, thành phố HN.

3.17. Anh Hoàng Xuân T2, sinh năm 1998. Địa chỉ: Ngõ 20 NVC, phường HH, thành phố HL, tỉnh QN.

3.18. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1957. Địa chỉ: thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

3.19. Chị Hoàng Thị T3, sinh năm 1991. Địa chỉ: thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

3.20. Chị Hoàng Thị Bích N, sinh năm 1982. Địa chỉ: thị xã MĐ, huyện TN, thành phố HP.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, chị T3, bà Y: Ông Hoàng Xuân D, sinh năm 1967. Địa chỉ: thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

Tại phiên tòa: Có mặt: chị T, ông X, ông P, ông D, ông T, bà N1, bà V, bà V1, chị Đ, anh N, chị O, chị P, anh T1, chị T2. Vắng mặt: bà Y, chị N, chị T3, bà N, chị H, ông H, ông L, anh T1, anh T, chị B, UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày: Chị là cháu nội của người để lại di sản là cụ Hoàng Xuân B và cụ Bùi Thị G. Cụ B kết hôn với 02 cụ và sinh được 09 người con. Cụ thể: Cụ B kết hôn với cụ Nguyễn Thị L sinh được 03 người con là ông Hoàng Xuân Đ (ông Đ kết hôn với bà Bùi Thị Á, Ông Đ chết năm 2008, bà Á chết năm 2020; ông Đ và bà Á sinh được 05 người con: 1. Anh Hoàng Xuân T4 (anh T1 chết năm 2011, anh T1 có vợ là chị Đinh Thị P và 02 người con là anh Hoàng Xuân T2, chị Hoàng Thị T) 2. chị Hoàng Thị Đ; 3. chị Hoàng Thị B; 4. anh Hoàng Xuân N; 5. anh Hoàng Xuân H); bà Hoàng Thị L (bà L chết trẻ, không có chồng không có con); ông Hoàng Xuân Th (ông Th cũng chết trẻ, không có vợ không có con). Cụ B kết hôn với cụ G sinh được 06 người con là: bà Hoàng Thị L (bà L chết năm 1986, chồng bà L là ông Nguyễn Văn L, bà L và ông L sinh được 02 người con là anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T1); ông Hoàng Xuân D; ông Hoàng Xuân Th (ông Th chết năm 1990. Ông Th có vợ là bà Phạm Thị N. Ông Th bà N sinh được 02 người con là chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T – là nguyên đơn); bà Hoàng Thị V; bà Hoàng Thị V1; ông Hoàng Xuân T. Ngoài những người con trên ông bà nội chị không còn người con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Cụ L chết năm 1945; chị B chết năm 1974; cụ G chết năm 1998. Các cụ chết đều không để lại di chúc. Di sản thừa kế của các cụ để lại gồm 03 thửa đất có tổng diện tích 1.952m². Hiện nay tổng di sản thừa kế nêu

trên do vợ chồng ông T, vợ chồng ông D quản lý sử dụng. Nguồn gốc chị chỉ biết ba thửa đất đều do Cụ B, cụ G để lại, trước đây Cụ L còn sống có sinh sống trên 03 thửa đất không chị không nắm được. Năm 1993 ông Hoàng Xuân D được UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 235 tờ bản đồ số 05 diện tích 960m² khi ông nội chị đã chết, các đồng thừa kế chưa họp bàn để phân chia di sản nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là không hợp pháp. Đối với 02 thửa đất số 242 và thửa 243 tờ bản đồ số 05 diện tích 992m² hiện nay vợ chồng ông T đang quản lý, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đăng ký tên cụ Bùi Thị G. Toàn bộ phần công trình xây dựng trên đất là tài sản của vợ chồng ông D, vợ chồng ông T. Chị không có công sức đóng góp gì. Khi Cụ B và cụ G chết trên đất của hai cụ vẫn còn ngôi nhà cấp 4 cũ nát, sau này ông T mới phá đi để xây dựng lại căn nhà như hiện nay. Phần đất của ông D còn một số cây cối các cụ trồng như cây hồng xiêm và một số cây khác. Chị xác định toàn bộ diện tích đất trên là di sản thừa kế, bố chị chết trước cụ G nên chị có quyền thừa kế thế vị và chị khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết 02 nội dung sau.

Thứ nhất: Đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 235 tờ bản đồ số 05 diện tích 960m² địa chỉ thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Xuân D.

Thứ hai: Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với 03 thửa đất mà ông bà nội chị để lại. Tổng diện tích 1.952m², chị có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, chị có mong muốn Tòa án chia cho chị phần đất không có công trình xây dựng của vợ chồng hai ông để tránh trường hợp phải phá dỡ công trình. Chị thừa nhận quá trình sử dụng đất vợ chồng hai ông có công sức tôn tạo, duy trì thửa đất nhưng mức độ bao nhiêu đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai; biên bản hòa giải các bị đơn thống nhất trình bày: Phần họ tên và năm chết của cụ Hoàng Xuân B, cụ Nguyễn Thị L, cụ Bùi Thị G như nguyên đơn trình bày là chính xác. Cụ B kết hôn với hai bà và sinh được 09 người con, đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì 05 người con của ba cụ đã chết. Họ tên cũng như nhân thân của 09 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, bị đơn không bổ sung gì thêm. Tuy nhiên phần con nuôi, nguyên đơn xác định ba cụ không có con nuôi là không đúng, khi còn sống Cụ B và Cụ L có nuôi 01 người con là bà Phạm Thị M, bà M chết năm 1975, hiện nay chồng bà M đã chết chỉ còn con của bà M là anh Nguyễn Văn H. Mặc dù thủ tục nhận con nuôi của các cụ không đăng ký nhưng bà M là con nuôi thực tế, được cả gia đình và dòng họ xác nhận. Ba cụ chết không để lại di chúc. Về di sản thừa kế, các ông xác định. Ba thửa đất số 235; thửa đất số 242 và thửa đất số 243 tờ bản đồ số 05 là tài sản của Cụ B và cụ G, không liên quan đến Cụ L bởi thời kỳ Cụ B và Cụ L sinh sống với nhau thì hai cụ ở thửa đất khác, sau khi Cụ L chết Cụ B kết hôn với cụ G mới xin được đất ra ở tại phần đất tranh

chấp. Quá trình sử dụng đất, thửa đất thời gian đầu còn trống và hoang sơ, vợ chồng bị đơn phải san lấp, tôn tạo nhiều công sức mới được như hiện trạng hiện nay. Đối với thửa đất số 235 hiện nay được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Xuân D không còn là di sản thừa kế, bởi khi còn sống cụ G và Cụ B đã tuyên bố cho ông D thửa đất này, ông đã sử dụng từ những năm 1987 đến nay, ông đã xây dựng công trình trên đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 nên đây là tài sản của ông. Các ông không chấp nhận chia di sản thừa kế đối với thửa đất này. Đối với thửa đất số 242 và thửa đất 243 tờ bản đồ số 05 tổng diện tích 992m², mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên cụ Bùi Thị G nhưng khi cụ G còn sống cũng đã tuyên bố cho vợ chồng ông T hai thửa đất này, vợ chồng ông đã tiếp quản và sử dụng, xây dựng công trình trên đất nên không còn là di sản thừa kế. Các bị đơn thừa nhận khi Cụ B và Cụ L còn sống có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 trên đất của cụ G, đến năm 1995 được sự đồng ý của cụ G, vợ chồng ông T đã phá ngôi nhà cũ đi để xây dựng ngôi nhà mới hai tầng như hiện nay. Nguồn tiền để xây dựng nhà cũng như trồng các cây trên đất là của vợ chồng ông T. Đối với thửa đất của ông D, khi hai cụ chết trên đất không có công trình, hai cụ chỉ sử dụng thửa đất để cấy lúa và trồng hoa mầu. Nay quan điểm của các bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau.

Thứ nhất: Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Xuân D. Các ông không đồng ý vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là đúng ý chí, nguyện vọng của bố mẹ ông, đồng thời các cơ quan nhà nước đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự nên không có căn cứ hủy theo yêu cầu của nguyên đơn.

Thứ hai: Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế 03 thửa đất nêu trên. Nguyên đơn không nhất trí. Trường hợp Tòa án có căn cứ chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Các ông có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, các đồng thừa kế khác nhận di sản và cho lại các ông thì các ông cũng nhất trí nhận. Khi các ông được hưởng quyền thì cũng thực hiện nghĩa vụ thay các đồng thừa kế khác nếu có. Các ông đồng ý trả di sản bằng đất cho nguyên đơn. Đối với các đồng thừa kế khác có nhu cầu nhận di sản, các ông sẽ trả bằng tiền vì hiện nay các đồng thừa kế đều có chỗ ở ổn định, không cần thiết phải chia bằng hiện vật. Các ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu trong quá trình giải quyết vụ án. Khi chia di sản thừa kế ông D đề nghị Tòa án tính công sức duy trì thửa đất của vợ chồng ông trong suốt 30 năm là 80% giá trị thửa đất, ông T đề nghị Tòa án tính công sức duy trì của vợ chồng ông là 30% giá trị thửa đất. Sau khi trừ đi công sức duy trì và công san lấp của hai ông, di sản còn lại là bao nhiêu sẽ được chia theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+. Quan điểm của UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương: Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 235 tờ bản đồ số 5 diện tích 960m² của ông D thì thấy: Thửa đất trên có nguồn gốc từ cụ G là

mẹ ông D. Không có tài liệu thể hiện việc cụ G tách đất cho con. Tuy nhiên, tài liệu đo đạc năm 1992 đã thể hiện thửa đất này đã tách thành một thửa riêng biệt trên bản đồ nên làm cơ sở để xây dựng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời khi UBND xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương rà soát, thông báo cho các hộ tự kiểm tra lại các nội dung ghi trong giấy chứng nhận sau khi đối chiếu với thực tế sử dụng đất và gửi lại cho UBND xã. Căn cứ vào quy định của pháp luật, thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Xuân R (D) là công khai, đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp, đủ điều kiện cấp. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xem xét giải quyết theo quy định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

+. Quan điểm của chị Đinh Thị P, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Xuân T2, chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân N, Chị O là đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng Xuân H thống nhất trình bày: Các anh chị đều là con cháu của ông Hoàng Xuân Đ và bà Bùi Thị Ân. Ông Đ chết năm 2008, bà Ân chết năm 2001, anh T1 (là con của ông Đ, bà Ân; là chồng của chị P và là bố của chị T2, anh T1) chết năm 2011. Những người chết đều không để lại di chúc. Về quan hệ nhân thân của Cụ B, Cụ L, cụ G, các anh chị nhất trí quan điểm trình bày của chị T là nguyên đơn. Các anh chị cũng xác định bà M không phải là con nuôi của Cụ B và Cụ L. Về nguồn gốc 03 thửa đất, các chị chỉ biết là của Cụ B, cụ G để lại còn cụ thể 03 thửa đất trên do nhà nước giao đất, hay các cụ nhận chuyển nhượng, quá trình sử dụng cụ thể như thế nào các anh chị đều không nắm được. Cụ L khi còn sống có sinh sống cùng Cụ B tại ba thửa đất này không các anh chị cũng không biết. Nay chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với 03 thửa đất, đồng thừa yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Xuân D. Quan điểm của các anh chị là nhất trí. Các anh chị cũng như ông Đ và bà Ân đều không có công sức gì đối với thửa đất, toàn bộ tài sản trên ba thửa đất đều là của vợ chồng ông T, ông D, các anh chị không có tài sản gì. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của chị T được Tòa án chấp nhận, chia di sản thừa kế. Anh chị có nguyện vọng được hưởng di sản của các cụ bằng hiện vật, đề nghị Tòa án chia chung một thửa đất cho các anh chị. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thống nhất để chị Hoàng Thị Đ đứng tên làm đại diện. Các anh chị không có nguyện vọng được hưởng bằng tiền.

+. Quan điểm của bà V, bà V1, anh T, anh T1, ông L, chị H, bà N. Về quan hệ nhân thân, các đương sự đều thống nhất quan điểm trình bày của bị đơn là ông T, ông D và đều khẳng định Cụ B và Cụ L có con nuôi là bà M. Về yêu cầu khởi kiện của chị T, các đương sự đều không nhất trí. Cụ thể. Đối với thửa đất số 235 tờ bản đồ số 5 diện tích 960m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D. Việc cấp giấy chứng nhận là đúng, các đương sự không đồng ý hủy và đều khẳng định đó là tài sản của ông D, không còn là di sản thừa kế. Đối với thửa đất số 242 và thửa 243 tờ bản đồ số 5 diện tích 992m², giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên cụ Bùi Thị G, trường hợp Tòa án có căn cứ chia di sản thừa kế thì phần di sản các đương sự được chia theo quy định của pháp luật, các đương sự đều thống nhất nhận và tự nguyện cho lại ông T. Các đương sự không có công sức gì đối với thửa đất, ông T nhận di sản thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ nếu có. Các đương sự thống nhất ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng tại Tòa án, quan điểm của ông T cũng là quan điểm của các đương sự.

+. Quan điểm của anh Nguyễn Văn H. Anh là con trai duy nhất của bà Phạm Thị M. Khi còn sống mẹ anh cùng các cô di chú bác trong dòng họ đều xác định mẹ anh là con nuôi của Cụ B và Cụ L. Bố mẹ của mẹ anh chết từ khi mẹ anh được 5 tuổi, hai cụ đã nhận mẹ anh về nuôi cho đến khi trưởng thành, thậm chí sau khi mẹ anh kết hôn vẫn chung sống với hai cụ. Mẹ anh chết năm 1975 nhưng bố con anh vẫn có trách nhiệm với gia đình ông D, ông T như anh chị em ruột, không có sự phân biệt. Bố anh cũng đã chết từ năm 2021. Về nguồn gốc thửa đất chị T đang khởi kiện, anh xác định đó là tài sản của Cụ B và cụ G bởi Cụ L đã chết từ lâu, toàn bộ tài sản công trình trên đất đều là của vợ chồng hai ông, anh không có đóng góp gì. Quan điểm của anh đối với yêu cầu khởi kiện, anh xác định thửa đất số 235 là tài sản riêng của ông D, không phải di sản thừa kế, anh đồng ý quan điểm của các cụ là cho thửa đất trên cho ông D. Phần diện tích đất hiện nay ông T đang quản lý vẫn đăng ký quyền sử dụng tên cụ G, trường hợp có chia di sản thừa kế mà mẹ anh được hưởng theo quy định của pháp luật, anh cũng tự nguyện cho lại ông T. Ông T nhận phần di sản của mẹ anh thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ nếu có.

+. Quan điểm của bà Nguyễn Thị Y. Bà là vợ ông Hoàng Xuân D, quan điểm của bà cũng cùng quan điểm với ông D về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà không đồng ý bởi thửa đất hiện nay vợ chồng bà đang quản lý sử dụng đã được hai Cụ B cụ G cho, khi ông D được chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ G vẫn còn sống và đã thể hiện ý chí của mình thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông D. Vợ chồng bà sử dụng ổn định, xây dựng công trình trên đất, có khuôn viên riêng, quá trình sử dụng không ai có ý kiến gì nên thửa đất không còn là di sản thừa kế. Trường hợp xác định là di sản thừa kế thì đề nghị chia cho ông D bằng hiện vật, ông D tự nguyện sáp nhập vào tài sản chung vợ chồng, bà cũng nhất trí bởi vợ chồng bà có rất nhiều công sức đối với thửa đất này. Khi hai cụ còn sống, hai cụ không xây dựng công trình gì trên thửa đất số 235 mà chỉ sử dụng để trồng lúa. Vợ chồng bà đã phải san lấp nhiều công sức mới có được hiện trạng như hiện nay.

+. Quan điểm của bà Lê Thị N. Bà là vợ của ông Hoàng Xuân T. Thửa đất số 242 và 243 có nguồn gốc từ Cụ B và cụ G. Khi bà kết hôn với ông T và về thửa đất này sinh sống, cụ G còn sống, Cụ B đã chết. Quá trình sử dụng cụ G cũng tuyên bố cho vợ chồng bà hai thửa đất trên nhưng không làm văn bản giấy tờ gì. Do vậy, đến nay hai thửa đất vẫn đăng ký tên cụ Bùi Thị G. Thửa đất 242

là đất ao, vợ chồng bà đã san lấp để có hiện trạng như hiện nay. Diện tích của thửa ao là 222m², vợ chồng bà đã san lấp hết 340m³ đất, giá trị là 62.900.000đ. Công trình trên đất cũng của hai vợ chồng bà. Khi cụ G còn sống, cụ và vợ chồng bà sống trong căn nhà cấp bốn được xây dựng từ thời hai cụ còn sống, đến năm 1995 vợ chồng bà mới phá nhà cũ đi để xây dựng nhà mới như hiện nay. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế hai thửa đất này phải tính đến công sức san lấp cũng như duy trì thửa đất của vợ chồng bà trong suốt gần 30 năm qua. Các đồng thừa kế xác định nhận và cho ông T phần thừa kế, ông T tự nguyện sáp nhập vào tài sản chung vợ chồng, bà hoàn toàn nhất trí, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án làm sao đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng bà.

+. Quan điểm của chị Hoàng Thị T3 và chị Hoàng Thị Bích N. Hai chị là con của ông D, bà Y. Hai chị được biết khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G vào năm 1993, khi cấp có trừ vào diện tích đất ruộng của hai chị là 108m². Phần diện tích đất này hai chị tự nguyện cho lại ông T. Hai chị cũng ủy quyền cho ông D tham gia tố tụng và xin phép vắng mặt các buổi làm việc do Tòa án tổ chức.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hoàng Xuân T có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông T xác định. Quá trình sử dụng hai thửa đất số 242 và thửa đất số 243, vợ chồng ông có nhiều công sức đối với việc san lấp và duy trì thửa đất. Cụ thể thửa đất ao số 242 có diện tích 222m², vợ chồng ông đã san lấp bằng phẳng để có được hiện trạng như hiện nay, giá trị san lấp là 340m³ đất = 62.900.000đ, ông có yêu cầu Tòa án buộc các đồng thừa kế phải trả lại vợ chồng ông giá trị san lấp khi chia di sản, đồng thời trả bằng đất, ông không có nguyện vọng lấy bằng tiền. Quan điểm của nguyên đơn. Chị thừa nhận thửa đất 242 là đất ao, việc san lấp của vợ chồng ông T là có thật. Chị đồng ý với khối lượng san lấp là 340m³ nhưng giá trị có hết 62.900.000đ như ông T trình bày không, chị yêu cầu ông T phải xuất trình hóa đơn chứng từ cho Tòa án. Chị không đồng ý trả phần giá trị san lấp bằng đất, trường hợp Tòa án đánh giá, giá trị là bao nhiêu tiền thì chị và đồng thừa kế khác sẽ trả bằng tiền. Quan điểm của ông D: Nhất trí với quan điểm và yêu cầu phản tố của ông T. Đề nghị Tòa án chấp nhận, buộc các đồng thừa kế khác phải trả vợ chồng ông T giá trị san lấp bằng đất. Quan điểm của các đồng thừa kế khác đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, UBND xã Thanh Thủy cung cấp:

+. Về nguồn gốc thửa đất số 235 tờ bản đồ số 05 địa chỉ thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D: Theo hồ sơ 299 bao gồm bản đồ 299, sổ mục kê thể hiện: Thửa đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 63, tờ bản đồ 02, diện tích 1630m², loại đất T (thổ cư) đăng ký chủ sử dụng là cụ Bùi Thị Rờ (Giờ). Theo hồ sơ 1992 bao gồm bản đồ và sổ mục kê 1992 thì thửa đất tranh chấp được thể hiện là thửa 235 tờ bản đồ số 05 diện tích 960m², loại đất T, đăng ký chủ sử dụng là ông Hoàng Xuân D. Theo bản đồ đo đạc năm 2010 thì thửa đất tranh chấp được thể

hiện tại thửa đất số 78, tờ bản đồ 15 diện tích 1163m², đăng ký chủ sử dụng là ông Hoàng Xuân D. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã chỉ còn lưu trữ được đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Xuân D và danh sách các hộ gia đình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về quá trình sử dụng đất. Trước đây khi Cụ B và cụ G còn sống thì hai cụ trực tiếp quản lý sử dụng cả ba thửa đất (thửa đất số 235, 242, 243), sau khi ông D kết hôn thì vợ chồng ông D tiếp quản và sử dụng thửa đất số 235, đến năm 1993 ông D làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy thì cụ G còn sống, Cụ B đã chết, tài liệu còn lưu trữ tại UBND xã, không có tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng hay tặng cho từ hai cụ cho ông D.

+. Về nguồn gốc thửa đất số 242 và thửa đất số 243 tờ bản đồ số 05, tổng diện tích là 992m² địa chỉ thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D. Theo hồ sơ 299 bao gồm bản đồ, sổ mục kê thể hiện: Thửa đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 63, tờ bản đồ 02, diện tích 1630m², loại đất T (thổ cư) và thửa đất số 132 tờ bản đồ số 02 diện tích 220m², loại đất ao. Cả hai thửa đất trên đều đứng tên chủ sử dụng là cụ Bùi Thị Rờ (Giờ). Theo hồ sơ 1992 bao gồm bản đồ và sổ mục kê 1992 thì thửa đất tranh chấp được thể hiện là thửa 243 tờ bản đồ số 05 diện tích 770m², loại đất thổ cư và thửa đất số 242 tờ bản đồ số 05 diện tích 222m², loại đất ao, đều đăng ký chủ sử dụng là cụ Bùi Thị Rờ (Giờ). Theo bản đồ đo đạc năm 2010 hai thửa đất trên được thể hiện là thửa đất số 90 tờ bản đồ số 15, diện tích 994m², loại đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng là ông Hoàng Xuân T. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất. Do hai thửa đất có nguồn gốc từ cụ Bùi Thị G nên năm 1993 cụ G chỉ cần kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải làm đơn cấp giấy. Tại thời điểm này hai thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Bùi Thị G. Về quá trình sử dụng đất. Trước đây khi Cụ B và cụ G còn sống thì hai cụ trực tiếp quản lý sử dụng, xây dựng công trình trên đất và sinh sống cho đến khi chết. Các mốc thời gian về việc xây dựng công trình, chính quyền địa phương không nắm rõ nên không cung cấp được cho Tòa án. Năm 1993 khi chính quyền địa phương làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G, do diện tích đất được cấp vượt quá hạn mức mà UBND tỉnh Hải Hưng quy định nên diện tích đất 03 (đất ruộng) của cụ G và hai người con của ông D bị trừ với tổng diện tích là 216m². Thời kỳ đó quy định, diện tích của cụ G bị trừ một nửa, còn một nửa là của hai con gái ông D. Trước thời điểm kê khai sử dụng đất theo chỉ thị 299 của Chính phủ, ba thửa đất này Cụ L có quản lý sử dụng cùng Cụ B không thì chính quyền địa phương không nắm rõ bởi thời gian đó chưa kê khai nên không có sự theo dõi của chính quyền địa phương đối với chính sách đất đai của dân. Đến khi kê khai theo chỉ thị 299 năm 1980 thì Cụ L, Cụ B đã chết nên chỉ có cụ G đứng tên các thửa đất. Về mối quan hệ nhân thân của bà Phạm Thị M. Qua rà soát tại thời điểm này, chính quyền địa phương không còn lưu trữ tài liệu về việc đăng ký nuôi con nuôi giữa Cụ B Cụ L và bà M. Quan điểm của chính quyền địa phương đối với yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định làm sao đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên, đồng thời giữ vững tình hình an ninh, chính trị của địa phương.

Quan điểm của những người làm chứng. Ông Phạm Đức C và ông Nguyễn Tiến D cung cấp. Hai ông có quan hệ họ hàng và là những người sống lâu năm. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1932 chết năm 1975 là con nuôi của Cụ B, Cụ L. Bố mẹ bà M chết khi bà M còn nhỏ nên hai cụ đưa bà M về nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Bà M được chăm sóc nuôi dưỡng như những người con của Cụ B. Về sổ sách đăng ký theo quy định về nuôi con nuôi, các ông xác định không có vì thời kỳ đó chính sách pháp luật của nhà nước còn chưa chặt chẽ, mọi thủ tục đều đơn giản nhưng việc bà M là con nuôi của hai cụ, đó là sự thật. Khi bà M đến tuổi trưởng thành, hai cụ đứng ra tổ chức như con đẻ, các cụ chết bà M cùng chồng con đều chịu tang như con đẻ. Dòng họ hai bên nội ngoại đều xác định bà M là con nuôi của Cụ B và Cụ L. Về việc san lấp đất đối với 03 thửa đất tranh chấp. Ông Phạm Văn Tr, ông Nguyễn Văn H trình bày. Vào những năm 1989 – 1990 hai ông cùng một số người đã tiến hành san lấp cho thửa đất mà hiện nay ông D, ông T đang quản lý. Tuy nhiên những người san lấp cùng hiện đã chết, chỉ còn lại hai ông. Việc san lấp là có thật, tổng khối lượng san lấp cho gia đình ông T khoảng 400m³ đất, giá trị bao nhiêu tiền thì do thời gian lâu, các ông không nhớ chính xác. Thời điểm san lấp cụ G vẫn còn sống nhưng cụ đã già yếu, mọi thủ tục thuê và thanh toán tiền là do vợ chồng ông T giao dịch, không liên quan đến cụ G. San lấp là đúng và ai cũng phải thừa nhận bởi trước đây thửa đất trũng và có ao, nay đã được san lấp cao, bằng phẳng nên công sức của gia đình không phải là nhỏ. Do vậy, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi của các bên. Ông Xuyên xác định: Ông có quan hệ họ hàng với gia đình Cụ B và cụ G. Thửa đất ông đang sinh sống hiện nay, trước đây Cụ B và Cụ L đã sinh sống, sau này không hiểu vì sao bị chính quyền thu hồi và giao lại cho ông bà ông, rồi chuyển lại cho ông. Gia đình ông ra tiếp quản thửa đất từ những năm 1940-1950, ông không nhớ chính xác. Hiện nay thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Thành X.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Xuân D, chia di sản thừa kế theo pháp luật. Nguyên đơn có nguyện vọng được hưởng di sản là 60m² đất ở. Vị trí đất được chia đề nghị HĐXX cho nguyên đơn được hưởng phần đất không có công trình trên đất của ông T, ông D. Phần đất nguyên đơn có nguyện vọng được hưởng tại vị trí giáp ranh với phần đất nhà anh Tùng. Khi chia đất Tòa án tạo lập một lối đi chung để thuận lợi cho quá trình sử dụng đất của nguyên đơn.

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: Chị Đ, anh N, chị O, chị P, anh T1, chị T2: Đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Xuân D. Về việc phân chia di sản thừa kế: Các anh chị có nguyện vọng được hưởng di sản là 60m² đất ở tại vị trí giáp ranh với

thửa đất mà Tòa án chia cho chị T, đồng thời cũng đề nghị Tòa án tạo lập một lối đi chung vào phần đất của các anh chị nhằm đảm bảo quyền sử dụng đất của các anh chị. Anh chị thống nhất, trường hợp được chia di sản bằng đất thì cùng thống nhất cho chị Hoàng Thị Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Quan điểm của ông T, ông D: Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Xuân D, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với yêu cầu của nguyên đơn và các con cháu của ông Đ về việc chia cho 60m² đất ở, đồng thời tạo lập lối đi chung vào phần đất được chia tại vị trí giáp ranh với thửa đất của anh Tùng. Bị đơn hoàn toàn nhất trí. Bị đơn đề nghị Tòa án tính tổng diện tích đất được xác định là di sản thừa kế, trừ phần công sức duy trì thửa đất, sau đó chia cho nguyên đơn, người liên quan, phần di sản còn lại chia cho bị đơn theo kỹ phần thừa kế. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn xác định. Trường hợp Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D và chia di sản thừa kế thì tổng diện tích chia di sản các ông bà N và cho đều ông T, ông D. Việc chia đất cho các bị đơn thì đề nghị HĐXX chia cho bị đơn vào vị trí đất có công trình trên đất mà các bị đơn đang sử dụng nhằm đảm bảo sự ổn định của gia đình bị đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn thống nhất trình bày: Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Xuân D, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định. Về phương thức phân chia di sản thừa kế. Nhất trí với quan điểm của các đương sự về phương thức phân chia di sản thừa kế và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Phần lối đi vào thửa đất của chị T và các con cháu ông Đ thì đề nghị HĐXX xem xét chia cho phù hợp nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, đề nghị HĐXX áp dụng án lệ 03 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để công nhận quyền sử dụng đất cho ông D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng và những người tiền hành tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tương đối đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng: Điều 161, 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 38; khoản 1 Điều 227 Điều 266, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T. 1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Hoàng Xuân D vào ngày 13/9/1993, được hợp pháp hóa trang 03 vào ngày 26/11/2002. 2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với 03 thửa đất số 242, 243, 235 của Cụ B và cụ G để lại. 3. Chấp nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa của các đương sự. Giao cho chị Hoàng Thị T 60m²

đất ở và các anh chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân H; anh Hoàng Xuân Nghi; vợ con anh Hoàng Xuân T4 (chị P, anh T1, chị T2) 60m² đất ở tại vị trí các đương sự tự thỏa thuận. Phần diện tích đất còn lại chia cho ông Hoàng Xuân D và ông Hoàng Xuân T theo kỹ phần thừa kế, chấp nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế khác cho ông D, ông T. Tính công sức duy trì thừa đất cho ông D bằng một suất thừa kế, ông T bằng ½ suất thừa kế. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về tố tụng:

+. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Hoàng Thị T khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) và Điều 32 Luật tố tụng hành chính (LTTHC), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

+. Về quyền khởi kiện: Chị Hoàng Thị T là con ông Hoàng Xuân Th và bà Phạm Thị N. Ông Th là con Cụ B và cụ G. Ông Th chết năm 1990, Cụ B chết năm 1974, cụ G chết năm 1998. Căn cứ Điều 652 Bộ luật dân sự (BLDS) chị T là thừa kế thế vị của ông Hoàng Xuân Th. Do vậy, chị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án.

+. Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và có ủy quyền, người nhận ủy quyền có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227 BLTTDS, HĐXX xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. *Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là 1.952m² đất tại thửa đất số 235; thửa đất 242 và thửa đất 243 đều tại tờ bản đồ số 05, địa chỉ thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D. Đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 235 tờ bản đồ số 05 địa chỉ thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Xuân Ruột (Duật).* HĐXX xét thấy:

[2.1.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị L chết năm 1945; cụ Hoàng Xuân B chết năm 1974; cụ Bùi Thị G chết năm 1998. Ngày 20 tháng 9 năm 2021 chị Hoàng Thị T có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Cụ B và Cụ L chết trước năm 1991 nên thời điểm mở thừa kế được xác định trước ngày 01/7/1991. Tuy nhiên di sản thừa kế của các cụ để lại là đất và có nhà ở trên đất nên thời gian từ 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không được tính vào thời hiệu thừa kế. Căn cứ vào khoản 1 Điều

623 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh thừa kế ngày 19/10/1990; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990; mục 01 Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối Cao thì thời hiệu chia di sản thừa kế của các cụ vẫn còn, bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khi giải quyết vụ án là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[2.1.2]. Về hàng thừa kế: Trên cơ sở các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, có đủ căn cứ để xác định: Cụ B, Cụ L, cụ G sinh được 09 người con nhưng đến thời điểm Tòa án giải quyết vụ án thì có 05 người con đã chết. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn xác định, các cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Bị đơn xác định, các cụ còn có bà M là con nuôi. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng, HĐXX đánh giá, mặc dù bà M không được làm thủ tục nhận nuôi con nuôi theo quy định nhưng bà M đã được Cụ B Cụ L nuôi từ khi còn nhỏ, mối quan hệ giữa hai bên là quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Do vậy, bà M được xác định là con nuôi thực tế của hai cụ. Về mối quan hệ hôn nhân giữa Cụ B và Cụ L; giữa Cụ B và cụ G. Đây đều là hôn nhân hợp pháp bởi khi Cụ L chết, Cụ B mới kết hôn với cụ G. Theo quy định tại Điều 649; Điều 651 BLDS thì những người được hưởng thừa kế của Cụ B và Cụ L bao gồm: Ông Hoàng Xuân Đ (*ông Đ và vợ ông Đ đã chết nên các con ông Đ sẽ được kế thừa quyền và nghĩa vụ gồm: anh Hoàng Xuân T4 (anh T1 chết thì có chị P và hai con kế thừa quyền và nghĩa vụ); anh Hoàng Xuân N, anh Hoàng Xuân H, chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B*). Những người hưởng di sản thừa kế của Cụ B và cụ G: bà Hoàng Thị L (*bà L chết thì có chồng và 02 người con kế thừa quyền và nghĩa vụ*); ông Hoàng Xuân D; bà Hoàng Thị V; bà Hoàng Thị V1, ông Hoàng Xuân T; ông Hoàng Xuân Th (*ông Th chết thì có vợ và các con được thừa kế thế vị*).

[2.1.3]. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C023076 UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Hoàng Xuân D ngày 13/9/1993 và được UBND huyện Thanh Hà hợp pháp hóa trang 3 vào ngày 26/11/2002 và xác định di sản thừa kế: Nguyên đơn xác định di sản là diện tích đất tại 03 thửa 235; 242 và 243. Bị đơn chỉ thừa nhận di sản là diện tích đất tại 02 thửa đất số 242 và 243; thửa đất 235 không phải di sản thừa kế. HĐXX xét thấy.

Về nguồn gốc thửa đất. Cả ba thửa đất trên đều được hình thành từ trước năm 1980. Căn cứ vào lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng, có đủ căn cứ xác định: Khi Cụ B và Cụ L còn sống, hai cụ không sống trên thửa đất này mà trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất khác, sau khi Cụ L chết, Cụ B kết hôn với cụ G mới được sử dụng đất tại 03 thửa đất tranh chấp. Do vậy, 03 thửa đất trên là tài sản chung của Cụ B và cụ G, không liên quan đến Cụ L. Theo hồ sơ 299, cả ba thửa đất đều được đăng ký chủ sử dụng là cụ Bùi Thị G nhưng đến năm 1993, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho các hộ dân trong đó có gia đình cụ G và ông D thì thửa đất số 235 từ bản đồ số

05 diện tích 960m² lại được cấp cho ông Hoàng Xuân D. Hai thửa đất 242 (đất ao) và thửa đất 243 (đất thổ cư) được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Bùi Thị G. Mặc dù thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D thì cụ G còn sống, Cụ B đã chết nhưng không có văn bản tài liệu nào thể hiện việc cụ G tặng cho, chuyển nhượng hoặc các đồng thừa kế của Cụ B họp bàn thống nhất phân chia di sản thừa kế mà chính quyền địa phương đã làm thủ tục để ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D chưa phù hợp với quy định của Luật đất đai. Quá trình sử dụng đất, ông D đã xây dựng nhà cố định, trồng cây trên đất, sử dụng công khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có khuôn viên riêng, ba thửa đất không có mốc giới phân định cụ thể mà liền thổ, sử dụng chung nên HĐXX không có căn cứ áp dụng án lệ số 03 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Từ những phân tích trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Thanh Hà cấp cho ông Hoàng Xuân D tại thửa đất số 235 nêu trên.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Bùi Thị G được UBND tỉnh Hải Hưng cấp năm 1993, được UBND huyện Thanh Hà hợp pháp hóa trang 3 năm 2002. Mặc dù thửa đất được đăng ký tên cụ G nhưng đó là tài sản chung của cụ G, Cụ B. HĐXX xác định hai thửa đất số 242 và 243 là di sản thừa kế và sẽ chia theo quy định của Bộ luật dân sự nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Bùi Thị G được UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 13/9/1993 và được UBND huyện Thanh Hà hợp pháp hóa trang 03 vào ngày 26/11/2002 sẽ được thu hồi và cấp lại cho các đồng thừa kế được phân chia khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2.1.4]. Về diện tích di sản thừa kế: Di sản thừa kế của Cụ B, cụ G để lại cho các đồng thừa kế là diện tích đất tại 03 thửa đất số 235, 242 và 243 địa chỉ thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ ngày 05/4/2022 thì tổng diện tích đất thực tế sử dụng của ba thửa đất là 2077m². Các đương sự đều khẳng định việc đo đạc, thẩm định tại chỗ của Tòa án là khách quan, đúng hiện trạng sử dụng. Tuy nhiên diện tích đất sử dụng theo hiện trạng tại thời điểm này có sự thay đổi theo hướng tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D và cụ G được cấp năm 1993, hợp pháp hóa năm 2002. Sở dĩ có sự thay đổi là do gia đình ông D và ông T lấn vào phần đất công 93m², phần đất sang nhà anh Tùng 35m². Diện tích đất theo hiện trạng và diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự không đồng nhất, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã lấy lời khai của các hộ giáp ranh (ông Nguyễn Đức C, ông Nguyễn Đức Th, ông Ngô Xuân T), đồng thời lập biên bản làm việc ngày 08/7/2022 thống nhất mốc giới giữa các thửa đất của các hộ giáp ranh xung

quanh thửa đất tranh chấp, biên bản làm việc có xác nhận của chính quyền địa phương. Diện tích di sản các bên xác định còn lại. Thửa đất số 235 là 957m²; thửa đất số 242 và thửa đất số 243 diện tích còn lại là 992m²; phần diện tích có công trình trên đất của gia đình ông T, ông D lấn ra đất thuộc quyền quản lý của UBND xã là 93m². Quan điểm của UBND xã, do các đương sự đã xây dựng công trình kiên cố trên đất nên Tòa án tạm giao phần đất thuộc quyền quản lý của UBND xã cho người có công trình xây dựng được tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi Nhà nước có quyết định thu hồi hoặc xử lý. Như vậy, tổng diện tích thuộc di sản thừa kế của Cụ B, cụ G để lại tại 03 thửa đất theo hiện trạng là **1.949m² đất**. Trong tổng diện tích đất 1.949m² đất nêu trên có diện tích 216m² đất thuộc quyền sử dụng riêng của cụ G và chị T3, chị N bởi khi chính quyền địa phương làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G thì có trừ 216m² đất ruộng 03 ngoài đồng vào đất vườn kinh tế gia đình có thời hạn sử dụng đến tháng 10-1998. Trong đó có 108m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ G, diện tích 108m² đất còn lại thuộc quyền sử dụng của chị T3 và chị N. Do vậy, khi tính tổng diện tích di sản thừa kế phải trả lại diện tích 108m² cho chị T3, chị N để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho hai chị. Như vậy, tổng diện tích di sản của hai cụ để lại là 1.841m² ($1.949\text{m}^2 - 108\text{m}^2 = 1.841\text{m}^2$).

[2.1.5]. Về phân loại đất. Căn cứ vào nguồn gốc 03 thửa đất số 235 + 242 + 243 từ bản đồ số 05 địa chỉ thôn L X, xã T T, huyện T H, tỉnh H D; căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Xuân D và cụ Bùi Thị G được UBND tỉnh Hải Hưng cấp năm 1993 và được UBND huyện Thanh Hà hợp pháp hóa trang 03 vào năm 2002; căn cứ Điều 103 Luật đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai, căn cứ vào nội dung xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương thì việc phân loại đất đối với các thửa đất trên sẽ được xác định lại khi Tòa án giải quyết vụ án chia di sản thừa kế. Tổng diện tích tại 03 thửa đất là **1.949m² đất**. Trong đó diện tích đất ở là 1630m²; diện tích đất ao là 222m²; diện tích đất trồng cây lâu năm là 97m².

[2.1.6]. Về công sức duy trì thửa đất số 235 + 242 + 243 từ bản đồ số 05.

+. Đối với thửa đất số 235 từ bản đồ số 05 diện tích theo hiện trạng là 957m². Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông D đã quản lý sử dụng từ năm 1987 đến nay, đã xây dựng công trình và trồng cây trên đất, xây dựng tường bao xung quanh thửa đất, có tiến hành san lấp thêm nhưng không chứng minh được khối lượng san lấp. Như vậy, để có được diện tích 957m² là di sản thừa kế như hiện nay thì công sức của vợ chồng ông D là lớn nên HĐXX trích trả công sức duy trì thửa đất cho ông D và bà Y bằng một suất thừa kế mà các đương sự được hưởng, cụ thể là diện tích **229m² đất ở**.

+. Đối với thửa 242 là đất ao, có diện tích 222m². Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất để san lấp được diện tích đất ao trên thì cần khối

lượng đất cát là 340m^3 , tuy nhiên các đương sự không thống nhất được với nhau về giá trị san lấp. Căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá thì giá trị san lấp diện tích 222m^2 đất ao là $160.000\text{đ}/\text{m}^3$. Do vậy, giá trị san lấp toàn bộ diện tích đất ao tại thửa 242 là $54.400.000\text{đ}$. Phần giá trị san lấp là của ông T, bà N1 nên các đồng thừa kế phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho vợ chồng ông T. Ngoài ra, công sức duy trì thửa đất của vợ chồng ông T, bà N1 đối với 02 thửa đất trên là có bởi khi hai cụ còn sống thì trực tiếp sinh sống cùng vợ chồng ông T, sau khi cụ G chết năm 1998 vợ chồng ông T tiếp quản, trông coi, xây dựng công trình trên phần đất này, đồng thời đóng thuế hàng năm nên HĐXX trích công sức duy trì thửa đất cho vợ chồng ông T $\frac{1}{2}$ suất thừa kế mà các đồng thừa kế được hưởng là $114,5\text{m}^2$ đất nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà. Ngoài ra khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G đã trừ 216m^2 đất 03 của cụ G, chị Thoa, chị N vào đất vườn (cụ thể cụ G bị trừ 108m^2 ; chị Thoa và chị N bị trừ 108m^2). Quan điểm của chị N, chị Thoa là cho lại vợ chồng ông T tổng diện tích 108m^2 đất vườn thừa, vợ chồng ông T đồng ý nhận nên HĐXX ghi nhận. Phần diện tích đất vợ chồng ông T được tính công sức, phần diện tích đất 03 được cho là **$222,5\text{m}^2$** (Trong đó có 97m^2 đất trồng cây lâu năm, $125,5\text{m}^2$ đất ở).

*Từ phân tích trên, HĐXX xác định tổng diện tích đất là di sản thừa kế của Cụ B và cụ G để lại cho các đồng thừa kế tại 03 thửa đất là **$1.497,5\text{m}^2$** , trong đó có diện tích 222m^2 đất ao và diện tích $1.275,5\text{m}^2$ đất ở. Tổng di sản có giá trị: **$6.228.150.000\text{đ}$** .*

[2.1.7]. Về giá trị và phương thức phân chia di sản. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì giá trị đất của ba thửa đất là **$6.228.150.000\text{đ}$** . Toàn bộ công trình, cây cối trên thửa đất số 235 là tài sản của vợ chồng ông D; toàn bộ công trình, cây cối trên thửa đất số 242 và thửa đất số 243 là tài sản của vợ chồng ông T, không phải di sản thừa kế. Do Cụ B và cụ G chết ở các thời điểm khác nhau nên di sản thừa kế cũng được mở ở các thời kỳ khác nhau, Cụ B và cụ G có con chung, Cụ B còn có con riêng, con nuôi với Cụ L nên HĐXX sẽ căn cứ vào nhân thân các đồng thừa kế để đánh giá giá trị di sản của từng cụ cho phù hợp. Cụ thể: Toàn bộ diện tích **$1.497,5\text{m}^2$** , trong đó có diện tích 222m^2 đất ao và diện tích $1.275,5\text{m}^2$ đất ở. Tổng di sản có giá trị: **$6.228.150.000\text{đ}$** . Tuy nhiên di sản thừa kế là tài sản chung hợp nhất của Cụ B và cụ G chỉ có $1.389,5\text{m}^2$ còn diện tích 108m^2 đất tài sản riêng của cụ G (diện tích đất bị trừ đất 03 ngoài đồng). Do vậy, khi phân chia di sản thừa kế HĐXX sẽ tính cho phù hợp. Phần diện tích $1.389,5\text{m}^2$ là tài sản chung hợp nhất của hai cụ nên mỗi cụ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị di sản. Cụ B chết năm 1974 nên ngoài phần tài sản của cụ G được hưởng thì cụ G còn được hưởng thêm di sản thừa kế của Cụ B. Như vậy, di sản thừa kế của Cụ B để lại là $694,75\text{m}^2$ (làm tròn 695m^2) (trong đó có 584m^2 đất ở; 111m^2 đất ao) có giá trị $2.872.200.000\text{đ}$. Di sản của Cụ B được chia đều cho 09 đồng thừa kế gồm: các con của ông Hoàng Xuân Đ; chồng con của bà Hoàng

Thị L; ông Hoàng Xuân D; vợ con của ông Hoàng Xuân Th; bà Hoàng Thị V; bà Hoàng Thị V1; ông Hoàng Xuân T; con của bà Phạm Thị M, cụ Bùi Thị G. Di sản của cụ G để lại là 879,5m² đất (*trong đó có 768,5m² đất ở; 111m² đất ao*) có giá trị 3.702.450.000đ được chia đều cho 06 đồng thừa kế gồm: chồng con bà Hoàng Thị L; ông Hoàng Xuân D; vợ con ông Hoàng Xuân Th; bà Hoàng Thị V; bà Hoàng Thị V1; ông Hoàng Xuân T.

+. Xét việc cho và nhận di sản thừa kế: ông Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T1 (là chồng con của bà Hoàng Thị L); bà Phạm Thị N, chị Hoàng Thị H (là vợ con của ông Hoàng Xuân Th); bà Hoàng Thị V; bà Hoàng Thị V1; anh Nguyễn Văn H (anh Hường là con bà M) đều có quan điểm: Đối với thửa đất số 235 được xác định là của ông D, các ông bà và anh chị đều đã cho ông D từ thời điểm ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993. Đối với thửa đất số 242 và thửa đất số 243 các ông bà và anh chị xác định nhận phần di sản và tự nguyện cho lại ông Hoàng Xuân T. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn xác định: Toàn bộ phần di sản thừa kế mà các đồng thừa kế nhận được sẽ cho đều ông T và ông D nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên. Ông T và ông D đều đồng ý nhận phần di sản trên. Xét việc cho nhận là tự nguyện nên HĐXX ghi nhận. Ông T và ông D nhận phần di sản thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ thay các đồng thừa kế khác.

+. Về phương thức phân chia di sản thừa kế: Tại phiên tòa các đương sự gồm nguyên đơn, các bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng nhau thống nhất về phương thức phân chia di sản thừa kế, cụ thể như sau. Giao cho chị Hoàng Thị T được quyền sử dụng diện tích 60m² đất ở; Giao cho các con cháu của ông Đ bà Â gồm: Chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân N, anh Hoàng Xuân H và vợ con của anh Hoàng Xuân T4 (chị Đinh Thị P, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Xuân T2) được quyền sử dụng diện tích 60m² đất ở. Các chị Đ, chị B, anh N, anh Hải, chị T2, chị P, anh T1 thống nhất giao cho chị Đ là đại diện đứng tên khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giao cho ông Hoàng Xuân D và bà Nguyễn Thị Y được quyền sử dụng 850m² đất ở. Giao cho ông Hoàng Xuân T và bà Lê Thị N được quyền sử dụng 979m² đất (trong đó có diện tích 222m² đất ao; diện tích 97m² đất trồng cây lâu năm; diện tích 660m² đất ở). Xét việc thỏa thuận về việc phân chia di sản nêu trên cho các đồng thừa kế có nguyện vọng được hưởng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

+. Do vị trí đất mà chị T cùng các anh chị con cháu ông Đ được chia không có lối vào nên HĐXX sẽ cắt diện tích 70m² đất trồng cây lâu năm có giá trị 154.000.000đ thuộc quyền sử dụng của ông T bà N1 làm lối đi chung. Lối đi chung này thuộc quyền sử dụng của ba thửa đất (*thửa đất của ông T, bà N1; thửa đất thuộc quyền sử dụng của chị T; thửa đất thuộc quyền sử dụng của các anh chị Hoàng Thị Đ, Hoàng Thị B, Hoàng Xuân N, Hoàng Xuân H, vợ con anh*

Hoàng Xuân T4 (chị P, chị T2, anh T1) do chị Hoàng Thị Đ đứng tên đại diện). Toàn bộ diện tích đất sử dụng làm lối đi chung thuộc quyền sử dụng của ông T bà N1 nên chị T và các anh chị con cháu ông Đ do chị Đ làm đại diện phải có trách nhiệm thanh toán một phần giá trị đất cho vợ chồng ông T nhằm đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông T. HĐXX xét thấy, phần đất của chị T và các con ông Đ do chị Đ đại diện được chia ở phía cuối thửa đất nên để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, đồng thời tạo sự công bằng trong quá trình sử dụng đất, HĐXX buộc ông T bà N1 phải chịu giá trị lối đi chung là 100.000.000đ; chị T và các anh chị con cháu ông Đ do chị Đ làm đại diện phải chịu giá trị lối đi chung là 54.000.000đ, buộc chị T và chị Đ làm đại diện phải trả cho vợ chồng ông T, bà N1 mỗi người 27.000.000đ.

+. Phần diện tích 18m² ông D bà Y đang quản lý sử dụng; phần diện tích 73m² ông T bà N1 đang quản lý sử dụng. Đây là diện tích đất thuộc quyền quản lý của UBND xã Thanh Thủy. Quan điểm của UBND xã tiếp tục giao phần diện tích đất trên cho gia đình ông T, ông D tiếp tục quản lý sử dụng cho đến khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi hoặc xử lý theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào quan điểm của UBND xã Thanh Thủy và nguyện vọng của gia đình ông T, ông D, phần diện tích đất trên hai gia đình đã xây dựng công trình kiên cố trên đất nên HĐXX sẽ tạm giao phần diện tích đất nêu trên cho gia đình ông T, ông D tiếp tục quản lý nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Phần diện tích 02m² đi vào lối đi chung nên gia đình ông T, chị T, chị Đ (đại diện) được quyền sử dụng chung.

[2.2]. *Đối với yêu cầu phản tố của ông Hoàng Xuân T.* Quá trình sử dụng thửa đất ao số 242 có diện tích 222m², vợ chồng ông đã san lấp bằng phẳng để có được hiện trạng như hiện nay, giá trị san lấp là 340m³ đất = 62.900.000đ, ông yêu cầu các đồng thừa kế phải trả cho ông giá trị nhưng đề nghị được tính bằng đất. HĐXX xét thấy, việc san lấp diện tích đất ao của vợ chồng ông T là có thật, các đương sự thống nhất với nhau về khối lượng san lấp là 340m³ nhưng không thống nhất được giá trị nên HĐXX căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá là 160.000đ/m³ để khẳng định giá trị san lấp. Như vậy, giá trị san lấp của vợ chồng ông T đối với 222m² đất tại thửa 242 là 54.400.000đ. Việc san lấp được tính bằng giá trị tiền nên không có căn cứ để HĐXX buộc các đồng thừa kế trả bằng đất cho vợ chồng ông. Phần diện tích đất ông vợ chồng ông T đã san lấp, HĐXX giao cho vợ chồng ông được tiếp tục toàn bộ diện tích đất ao là 222m² nên không đồng thừa kế nào có trách nhiệm trả giá trị san lấp cho ông theo yêu cầu phản tố.

[2.3]. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu nên HĐXX không phải xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Ông Hoàng Xuân D được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Chị Hoàng Thị T phải chịu án phí là trên giá trị di sản được hưởng và giá trị lối đi chung là 14.850.000đ $(((270.000.000đ + 27.000.000đ) : 5\%) =$

14.850.000đ]. Các chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân N, anh Hoàng Xuân H và vợ con anh Hoàng Xuân T4 (chị P, chị T2, anh T1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị di sản được hưởng và giá trị lỗi đi chung là 14.850.000đ $[(270.000.000đ + 27.000.000đ) : 5\% = 14.850.000đ]$. Ông Hoàng Xuân T, bà Lê Thị N phải chịu án phí đối với di sản được chia, di sản được bà V1 cho, án phí được hưởng công sức duy trì thừa đất, giá trị lỗi đi chung. Tổng giá trị ông bà được hưởng là 2.128.062.500đ nên phải chịu án phí là 74.561.250.000đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Áp dụng: Điều 161, 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; Điều 38; khoản 1 Điều 227 Điều 266, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C023076 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Hoàng Xuân D vào ngày 13/9/1993 được UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương hợp pháp hóa trang 03 vào ngày 26/11/2002 mang tên ông Hoàng Xuân D, địa chỉ: xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

[2]. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Hoàng Thị T.

[2.1]. Xác định công sức duy trì di sản thừa kế ông Hoàng Xuân D là 229m² đất ở. Xác định công sức duy trì di sản thừa kế của ông Hoàng Xuân T 114,5m².

[2.2]. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Hoàng Thị T3 và chị Hoàng Thị Bích N cho ông Hoàng Xuân T diện tích đất 03 bị trừ vào thừa đất là 108m² (đất vườn thừa hợp pháp).

[2.3]. Di sản thừa kế của cụ Hoàng Xuân B và cụ Bùi Thị G là **1.497,5m²** (trong đó có diện tích 222m² đất ao và diện tích 1.275,5m² đất ở). Tổng di sản có giá trị: **6.228.150.000đ**.

[2.4]. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của Cụ B, Cụ L gồm: Chị Đinh Thị P, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Xuân T2, chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân N, anh Hoàng Xuân H (con cháu ông Đ và bà Ân); ông Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T1 (chồng con bà Hoàng Thị L); bà Phạm Thị N, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị H (vợ con ông Hoàng Xuân Th); ông Hoàng Xuân D; bà Hoàng Thị V; bà Hoàng Thị V1; ông Hoàng Xuân T.

[2.5]. Công nhận sự thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế của các đương sự. Chia di sản thừa kế theo hiện vật. Cụ thể.

2.5.1. Giao cho ông Hoàng Xuân D, bà Nguyễn Thị Y được quyền sử dụng diện tích 850m² đất ở có giá trị 3.825.000.000đ. Diện tích 850m² đất ở được giới hạn bởi các điểm A₂A₃A₄A₅A₆A₇A₈A₉A₁₀A₁₁A₂₄A₂₅A₂ (kích thước: A₂A₃=2,6m; A₃A₄= 3,1m; A₄A₅= 5,7m; A₅A₆=5,0m; A₆A₇=9,2m; A₇A₈= 11,5m; A₈A₉=6,2m; A₉A₁₀=9,0m; A₁₀A₁₁=20m; A₁₁A₂₄=45,3m; A₂₄A₂₅=5,2m; A₂₅A₂=3,3m). Trên đất có các công trình do ông D, bà Y tạo dựng gồm: 01 nhà chính; 01 nhà phụ; 02 bếp; 01 bể nước; lán tôn, sân chạt; cổng; cây trồng trên đất.

2.5.2. Giao cho ông Hoàng Xuân T, bà Lê Thị N được quyền sử dụng diện tích 909m² đất (trong đó có diện tích 222m² đất ao; diện tích 27m² đất trồng cây lâu năm; diện tích 660m² đất ở). Giá trị tài sản được hưởng 3.517.800.000đ. Diện tích 909m² đất ở được giới hạn bởi các điểm A₂₄A₁₁A₁₂A₁₇A₁₆A₁₉A₂₀A₂₃A₂₄ (kích thước: A₂₄A₁₁ = 45,3m; A₁₁A₁ = 9,8m; A₁₂A₁₇ = 11,3m; A₁₇A₁₆ = 9,9m; A₁₆A₁₉= 5,2m; A₁₉A₂₀ = 30m; A₂₀A₂₃ = 7,6m; A₂₃A₂₄ = 8,1m). Trên đất có các công trình do ông T, bà N1 tạo dựng gồm: 01 nhà chính; sân chạt; bể; bếp; lán pro; cây trồng trên đất.

2.5.3. Giao cho chị Hoàng Thị T được quyền sử dụng diện tích 60m² đất ở có giá trị 270.000.000đ được giới hạn bởi các điểm A₁₆A₁₇A₁₈A₁₅ A₁₆ (kích thước: A₁₆A₁₇ = 9,9m; A₁₇A₁₈ = 6,1m; A₁₈A₁₅ = 9,9m; A₁₅A₁₆ = 6,1m). Buộc ông Hoàng Xuân T và bà Lê Thị N phải di dời toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất giao cho chị Hoàng Thị T được sử dụng để bàn giao diện tích 60m² đất ở cho chị Hoàng Thị T.

2.5.4. Giao cho các chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân N; anh Hoàng Xuân H, vợ con anh Hoàng Xuân T4 (chị Đinh Thị P, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Xuân T2) được quyền sử dụng chung diện tích 60m² đất ở có giá trị 270.000.000đ được giới hạn bởi các điểm A₁₄A₁₈A₁₂A₁₃ A₁₄.(kích thước: A₁₄A₁₈ = 11,6m; A₁₈A₁₂ = 5,2m; A₁₂A₁₃ = 11,6m; A₁₃A₁₄ = 5,2m). Buộc ông Hoàng Xuân T và bà Lê Thị N phải di dời toàn bộ cây trồng trên đất mà HĐXX giao cho các anh chị trên. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các anh chị nhất trí để cho chị Hoàng Thị Đ đứng tên làm đại diện khi các anh chị có yêu cầu làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 60m² đất ở.

2.5.5. Xác định diện tích lối đi chung thuộc quyền sử dụng của chị Hoàng Thị T; ông Hoàng Xuân T và bà Lê Thị N; các con cháu ông Đ gồm: chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân N; anh Hoàng Xuân H, vợ con anh Hoàng Xuân T4 (chị Đinh Thị P, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Xuân T2) là 70m² có giá trị 154.000.000đ được giới hạn bởi các điểm A₁₄A₁₅A₁₆A₁₉A₂₀A₂₁A₂₂A₁₄.(kích thước: A₁₄A₁₅ = 1,7m; A₁₅A₁₆= 6,1m; A₁₆A₁₉ = 5,2m; A₁₉A₂₀ = 30m; A₂₀A₂₁= 1,7m; A₂₁A₂₂ = 30,4m; A₂₂A₁₄ = 11,6m). Phần

diện tích 02m² đất công được giới hạn bởi các điểm A₂₁A₂₀A₂₈A₂₁ chị T, chị Đ và vợ chồng ông T bà N1 được quyền sử dụng chung.

Buộc chị Hoàng Thị T phải thanh toán cho ông Hoàng Xuân T, bà Lê Thị N tiền chênh lệch diện tích lối đi chung là 27.000.000đ.

Buộc chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân N; anh Hoàng Xuân H, vợ con anh Hoàng Xuân T4 (chị Đinh Thị P, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Xuân T2) phải thanh toán cho ông Hoàng Xuân T, bà Lê Thị N tiền chênh lệch diện tích lối đi chung là 27.000.000đ. *(Chia kỹ phần. Chị Đ, chị B, anh N, anh Hải mỗi người phải thanh toán số tiền 5.400.000đ; chị P, chị T2, anh T1 phải thanh toán số tiền 5.400.000đ).* (có sơ đồ kèm theo bản án).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi đo đạc đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất của bên nào phạm vào một phần công trình trên đất của bên kia, thì bên có công trình sẽ tự nguyện tháo dỡ.

2.5.6. Tạm giao cho ông Hoàng Xuân D, bà Nguyễn Thị Y được sử dụng 18m² đất được giới hạn bởi các điểm A₁A₂A₂₅A₂₄ A₂₆ A₁ (kích thước A₁A₂ = 5,5m; A₂A₂₅ = 3,3m; A₂₅A₂₄ = 5,2m; A₂₄A₂₆ = 3,8m; A₂₆A₁=5,3m) cho đến khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

2.5.7. Tạm giao cho ông Hoàng Xuân T, bà Lê Thị N được sử dụng 73m² đất được giới hạn bởi các điểm A₂₆A₂₄A₂₃A₂₀A₂₈A₂₇A₂₆ (kích thước: A₂₆A₂₄ = 3,8m; A₂₄A₂₃ = 8,1m; A₂₃A₂₀= 7,6m; A₂₀A₂₈ = 1,5m; A₂₈A₂₇ = 9,4m; A₂₇A₂₆ = 6,7m). Trên đất có cổng, trụ cổng, lán tôn và một phần nhà chính của ông T bà N1, việc sử dụng diện tích đất và công trình trên cho đến khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

[3]. Về chi phí thẩm định, định giá: Nguyên đơn tự nguyện chịu cả nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Hoàng Xuân D, bà Nguyễn Thị Y được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Chị Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.850.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 3.750.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004564 ngày 22/10/2021 tại

Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T còn phải nộp thêm số tiền án phí 11.100.000đ.

4.3. Các chị Hoàng Thị Đ, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Xuân N, anh Hoàng Xuân H và vợ con anh Hoàng Xuân T4 (chị P, chị T2, anh T1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.850.000đ (Chia phần: Chị Đ, chị B, anh N, anh H mỗi người phải chịu 2.970.000đ; chị P, chị T2, anh T1 phải chịu 2.970.000đ)

4.4. Ông Hoàng Xuân T, bà Lê Thị N phải chịu án phí là 74.561.250đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 1.570.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000029 ngày 04/4/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Ông T, bà N1 còn phải nộp thêm số tiền án phí 72.991.250đ.

[5]. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Đào

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THAM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Đào